Chi tiết mã HS 0301.99.23

Mã HS	0301.99.23
Mô tả hàng hóa	Cá sống / - Cá sống khác: / - - Loại khác: / - - - Cá bột loại khác: / - - - - Cá chép loại khác (SEN)
Đơn vị	kg/con
Thời điểm tạo	05/11/2026 18:19:31
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/03019923/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K273
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N273
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q273
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ273
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, KR)	0% (trừ KH, KR)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E265
ATIGA	2022	2022	0	AT!E266
ATIGA	2023	2023	0	AT!F266
ATIGA	2024	2024	0	AT!G266
ATIGA	2025	2025	0	AT!H266
ATIGA	2026	2026	0	AT!I266
ATIGA	2027	2027	0	AT!J266
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E268
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F268

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G268
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H268
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I268
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J268
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E266
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F266
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G266
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H266
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I266
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J266
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F266
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H265
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F268
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G268
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H268
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I268
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J268
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K268
VKFTA	2022	2022	0	VK!E266
VKFTA	2023	2023	0	VK!F266
VKFTA	2024	2024	0	VK!G266
VKFTA	2025	2025	0	VK!H266
VKFTA	2026	2026	0	VK!I266
VKFTA	2027	2027	0	VK!J266
VCFTA	2022	2022	4	VC!D267
VCFTA	2023	2023	2	VC!E267

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F267
VCFTA	2025	2025	0	VC!G267
VCFTA	2026	2026	0	VC!H267
VCFTA	2027	2027	0	VC!I267
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D268
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E268
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F268
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G268
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H268
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I268
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D267
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E267
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F267
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G267
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H267
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I267
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D265
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E265
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F265
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G265
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H265
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I265
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D267
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E267
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F267
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G267

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H267
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I267
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D267
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E267
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F267
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G267
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H267
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I267
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J267
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D266
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E266
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F266
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G266
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H266
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I266
RCEP B	2022	2022	0	B!D266
RCEP B	2023	2023	0	B!E266
RCEP B	2024	2024	0	B!F266
RCEP B	2025	2025	0	B!G266
RCEP B	2026	2026	0	B!H266
RCEP B	2027	2027	0	B!I266
RCEP C	2022	2022	0	C!D266
RCEP C	2023	2023	0	C!E266
RCEP C	2024	2024	0	C!F266
RCEP C	2025	2025	0	C!G266
RCEP C	2026	2026	0	C!H266

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I266
RCEP D	2022	2022	0	D!D266
RCEP D	2023	2023	0	D!E266
RCEP D	2024	2024	0	D!F266
RCEP D	2025	2025	0	D!G266
RCEP D	2026	2026	0	D!H266
RCEP D	2027	2027	0	D!I266
RCEP E	2022	2022	0	E!D266
RCEP E	2023	2023	0	E!E266
RCEP E	2024	2024	0	E!F266
RCEP E	2025	2025	0	E!G266
RCEP E	2026	2026	0	E!H266
RCEP E	2027	2027	0	E!I266
RCEP F	2022	2022	0	F!D266
RCEP F	2023	2023	0	F!E266
RCEP F	2024	2024	0	F!F266
RCEP F	2025	2025	0	F!G266
RCEP F	2026	2026	0	F!H266
RCEP F	2027	2027	0	F!I266
VIFTA	2024	2024	17.1	VI!F250
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G250
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H250
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I250

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)*		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0301.99 có 17 dòng thuế; dòng 0301.99.23 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Cá chép loại khác (SEN).	0301.99.11 Để nhân giống (SEN); 0301.99.19 Loại khác; 0301.99.22 Cá chép khác, để nhân giống (SEN); 0301.99.24 Loại khác, để nhân giống; 0301.99.29 Loại khác; 0301.99.31 Cá măng biển để nhân giống (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 0301.99.23 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 0301.99.23	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0301.99.23. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 0301.99.23 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N273), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)*

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.